

ĐỀ C SÁCH: Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (Tác giả : Trần Trí Dõi, Nxb Địch gia Hà Nội, 2011, 371 trang)

PGS.TS Nguyễn Xuân Hoà

Cuốn sách dẫn dắt người đọc một cách tự nhiên vào lĩnh vực lí thú nhưng cũng khá học hỏi của ngôn ngữ học: nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở khu vực Đông Nam Á. Phải nói rằng trong giới ngôn ngữ học, việc chuyển lòng đi vào nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ học so sánh-lịch sử nhìn chung không mấy người mặn mà, chớ chớ nói gì đến sự đam mê, bởi lẽ vấn đề nghiên cứu nó “đón đầu đón đưa” thì trình độ học thuật và nghiên cứu phải có một khả năng liên luận, để đưa chứng minh cho những biến đổi lịch sử của ngôn ngữ xảy ra trong khoảng thời gian dài, thậm chí rất dài, để mà so sánh liên tìm ra cái nguồn và quan hệ hàng giả các ngôn ngữ. Trình độ một khả năng liên luận ngôn ngữ mệnh mông, nhưng vẫn còn cần phải tiếp tục đi đi tra và thu thập bổ sung để nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhưng người đã cảm thấy choáng ngợp, thậm chí không đủ tính kiên nhẫn và sự say mê nên đã không dám đi đến đích cuối cùng! Tác giả Trần Trí Dõi thì khác! Ông đã có một quá trình hơn 20 năm kiên

trì theo đúng mục đích, trải qua nhiều năm tháng đeo ba lô “lưu giữ sự trẻ non” đi đi về về tra đi tra về đã nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ của các ngôn ngữ dân tộc ở dãy núi Trường Sơn thuộc vùng Bắc Trung Bộ đã có được những tài liệu ngôn ngữ khá đầy đủ và phong phú. Ông luôn có trong tay những tài liệu sẵn sàng để chứng minh cho các kết luận được rút ra trong nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ này ở Đông Nam Á. Leo cao đã đến lúc trở về hưu, tác giả đã cho ra mắt cuốn chuyên luận về các ngôn ngữ được gọi là ngôn ngữ học của nhà ngôn ngữ học và tin cậy.

Chuyên luận gồm 6 chương, trong đó 3 chương đầu tiên về các yếu tố của ngôn ngữ và những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; 3 chương sau trình bày những kết quả thu được khi áp dụng các thủ pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm để với một nhóm ngôn ngữ các thủ - nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ.

Chương 1

giới thiệu khái quát về lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr.17- 62). Chương này đề cập đến giai đoạn chuẩn bị cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế giới với hai tên tuổi thiên tài của thế kỷ XVIII: William Johns - người đã căn cứ vào căn cứ để hình thành nên pháp chứng minh các tiếng Sanscrit, Hy Lạp và Latinh có quan hệ hàng; và Friedrich von Schlegel - người đã cho ra đời ngữ pháp tiếng Sanscrit với các tiếng Hy Lạp, Latinh, Ba Tư và các ngôn ngữ German có quan hệ hàng không chứng minh mà còn một số pháp. Tiếp đến là giai đoạn phát triển của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XIX - giai đoạn đánh dấu sự chuyển đổi nghiên cứu mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ trong sự phát triển lịch sử với 4 tên tuổi đi đầu: Franz Bopp, Rasmus Christain Rask, Jakob Grimm và Aleksandr Khristoforovits Vostokov. F. Bopp coi tiếng Sanscrit là ngôn ngữ mẹ của những ngôn ngữ khác còn lại trong họ Ấn-Âu; R. Ch. Rask là người đã xác định một cách đúng đắn quan hệ thân thuộc của các ngôn ngữ Ấn-Âu và cho ra đời tiếng Hy Lạp tuy là ngôn ngữ rất cổ nhưng không phải là ngôn ngữ đầu tiên đó tạo thành ngôn ngữ Bắc Âu; J. Grimm được mệnh danh là một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học so sánh-lịch sử (trước đó Grimm là ngôn ngữ học so sánh) với câu nói nổi tiếng: “Ngôn ngữ của chúng ta là lịch sử của chúng ta” và chính ông đã xác định được vị trí quan trọng của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; còn A. Vostokov là người đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu so sánh-lịch sử các ngôn ngữ Slav và các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Tác giả chuyên luận cho rằng vào cuối thế kỷ XIX, việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử được khởi đầu và phát triển trên thế giới toàn thể của những ngôn ngữ học thế kỷ XIX thế kỷ là thế kỷ của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử. Đến thế kỷ XX thì ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đã trở thành ngành nghiên cứu riêng biệt với đóng góp quan trọng của Ferdinand de Saussure về phương diện phân biệt hai trình độ của

lịch sử
và
đường lối

của ngôn ngữ học. Chuyên luận cũng cho thấy nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XX đã tiến một bước dài so với thế kỷ trước với các nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử nổi tiếng như F. de Saussure, A.G.Haudricourt, L. Bloomfield Chuyên luận cũng đề cập đến tình hình ngôn ngữ học so sánh-lịch sử sau những năm 60 của thế kỷ XX, đặc biệt là những vấn đề về tiếp xúc và vay mượn ngôn ngữ là những vấn đề không thể bỏ qua trong nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Phân tích theo cuốn sách đề cập đến sự hình thành một họ ngôn ngữ trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử với quan niệm “

chia tách đầu đầu

” (regular divergence), “

chia tách-kết hợp

”(divergence - convergence) và khái niệm “cội nguồn” trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Chương 2 đề cập đến

nhóm và nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 63 - 117). Nhiệm vụ chung của việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử là xác lập mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ, từ nhiệm vụ chung đó nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử phải hình thành và quy định hàng loạt vấn đề có liên quan đến “cội nguồn” ngôn ngữ. Sau khi có những hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc của một ngôn ngữ nào đó thì bước tiếp theo là những công việc hết sức phức tạp luôn gắn liền với việc nghiên cứu từ vựng lịch sử hay ngữ pháp lịch sử của một ngôn ngữ. Với cách trình bày ngắn gọn, chuyên luận đã giới thiệu cùng những điểm nhấn thao tác thực tiễn nhiệm vụ chung của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử mà trọng tâm là *nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng so sánh từ vựng*.

Tuy nhiên các kết quả của việc so sánh từ vựng chỉ cho những nhận xét, kết luận có giá trị nhất khi thiết lập tiếp tục làm việc. Để biết tác giả chuyên luận đã chọn ra những không thể áp dụng nguyên xi và máy móc những thao tác nghiên cứu để rút ra từ vựng nghiên cứu nguồn gốc các ngôn ngữ ở Đông Nam Á như kiểu tiếng Việt hay tiếng Thái ở Việt Nam. Do vậy, để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, bên cạnh vai trò của việc so sánh từ vựng lịch sử, nhà nghiên cứu không thể bỏ qua việc nghiên cứu so sánh ngữ pháp lịch sử. Tuy có quan điểm đáng chú ý về A.G. Haudricourt cho rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử ở khu vực này, “cái quy định là từ vựng cổ bản”, những tác giả chuyên luận cũng đề cập đến những mặt hạn chế tuy vậy đây vẫn không phải là cái quy định “cùng” trong sự tồn tại các tiêu chí để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao tác giả cho rằng không nên chú trọng tụt vào việc so sánh từ vựng để rút ra kết luận cuối cùng trong nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á. Chuyên luận cũng đã nêu rõ trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhất thiết phải nhận biết được trong những

đồng ngữ

(equivalent) từ vựng đầu là những từ ngữ đồng nghĩa hiên nhiên mối quan hệ cội nguồn, còn đâu chỉ đơn thuần là những từ ngữ đồng nghĩa do vay mượn mà có được. Bước tiếp theo là nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng xác lập những quy luật biến đổi ngữ âm. Điều quan trọng để nhận diện một hiên từ ngữ

biến đổi ngữ âm có quy luật

là phải chọn ra được biến đổi đã xảy ra

đồng loạt

trong các trường hợp các đơn vị từ ngữ đồng nghĩa với từ, thì hai là những biến đổi quy định phải luôn luôn là sự *biến đổi của âm trong các từ*

. Thiểu số đi một trong hai đơn vị hiểu này thì khó lòng nhận thấy được một biến đổi ngữ âm có quy luật trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ nào đó. Tác giả chuyên luận cũng nhận ra rằng nghiên cứu so sánh-lịch sử chính là xác lập những quy luật phát triển chung giữa các ngôn ngữ có hàng từ

tiền ngôn ngữ

, nên phải chọn ra đâu là những nhân tố có tiền ngôn ngữ quy định sự phát triển chung, đâu là

những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ tác động đến sự phát triển khác nhau giữa các ngôn ngữ thành phần, và như vậy cần phải

tái lập tiến ngôn ngữ

cho một ngôn ngữ cụ thể, vì thực chất nó sẽ là thao tác có tính kết luận khi xác lập nguồn gốc ngôn ngữ.

Ngoài nhiệm vụ chung, ngôn ngữ học so sánh-lịch sử còn có những nhiệm vụ cụ thể khác. Sau nhiệm vụ nghiên cứu ngữ âm lịch sử, nhiệm vụ tiếp theo sẽ là

nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử

. Đối với tiến ngữ Việt, khi đã xác định là một ngôn ngữ thuộc hệ Nam Á thì người nghiên cứu phải nhận định trong vấn đề hiện nay của tiến ngữ Việt đâu là từ thuộc gốc Nam Á, đâu là các từ thuộc những ngôn ngữ khác như Nam Đảo, Thái - Kadai, Hán - Tạng, v.v... đã gia nhập vào ngôn ngữ Nam Á này. Một khác, nhà nghiên cứu cũng phải chỉ ra trong vấn đề từ vựng của ngôn ngữ đang xem xét những từ nào là những từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ thuộc hệ khác không phải là nguồn gốc. Có thể lấy ví dụ trong lịch sử tiến ngữ Việt: những

từ của Hán Việt

như

mùa, mùi, bèn, bươm, bướm, búa, múa

, v.v... là những từ thuộc hiện đại của hai yếu tố trên. Sau bước nghiên cứu từ nguyên là nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ. Đối với trường hợp tiến ngữ Việt, việc nghiên cứu từ vựng lịch sử một vài vấn đề của nó chỉ có thể thực hiện được từ thế kỷ XV, bởi vì hiện nay chúng ta chỉ có một vài văn bản ghi chép từ tiến ngữ Việt sớm nhất là từ thế kỷ XV mà thôi.

Chuyên luận cũng nêu rõ trong những nhiệm vụ cụ thể khác của nghiên cứu so sánh-lịch sử có nhiệm vụ

nghiên cứu lịch sử và văn hóa

. Trong các của lịch sử tiến ngữ Việt và nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, tác giả cho rằng quan trọng hơn cả là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến

tên riêng

(proper name) và

địa danh

(toponym) vì những ví dụ liên quan đến lịch sử tiến ngữ Việt: địa danh sông Hồng – một chứng tích “địa danh văn hóa” trong lịch sử người Việt; tên gọi thuở xưa Việt của

trường giang

trong tiến ngữ Việt.

Chương 3 trình bày

những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 119 - 166), bao gồm các vấn đề: những biểu hiện hình thức của sự biến đổi ngữ âm, quy luật biến đổi ngữ âm trong những ngôn ngữ cùng hệ hàng. Cụ thể đó là

sự tương đương

(equivalent) được thực hiện đối với những

đường nét âm thanh

, như

mà

(Việt),

m̄ a

(tiếng Việt, Bắc Trung Bộ),

m̄ a

(Môn ngữ N.V.Khang),

kum

Ù

a

(R̄c),

m̄i

(Arem); d̄i d̄ng

khác biệt đ̄u đ̄n

, nh̄

hai

(Việt),

hai

(VBTB),

hal

(MNVK),

hal

(R),

h

æ

:/

(Ar); d̄i d̄ng

khác biệt th̄ng xuyên

, nh̄

con

(Việt),

con

(VBTB),

con

(MNVK),

k

o

n

(R),

k̄ :n

(Ar); d̄i d̄ng

khác biệt b̄t (v̄t) đ̄u.

T̄ng nḡng âm th̄ hīn d̄i

đ̄ng khác biệt b̄t đ̄u

là đ̄ng t̄ng nḡng gián tiếp phụ i nh̄ t̄i vīc nh̄n đ̄n t̄ng nḡng v̄i nh̄ng đ̄ng th̄c khác
h̄c v̄i m̄t ngôn ngữ th̄ ba khác. V̄ th̄c ch̄t, nh̄ng t̄ng nḡng này là s̄ “khác biệt b̄t
c̄u” mà tr̄c đây nh̄ng đ̄n v̄ âm thanh này đã t̄ng gīng nhau (có th̄ l̄y vīc so sánh c̄p
t̄

olon

cả tiếng Hy Lạp và *sárvam*

cả tiếng Việt nghĩa “tốt cái, mọi cái” (chữ nguyên). Điều quan trọng là, trong ngữ âm học lịch sử khi nói thì khác biệt âm thanh trong tiếng Việt ngữ âm thì nhất thiết

sẽ khác biệt về vị trí trong vùng cho phép khác biệt của một âm thanh

. Vùng cho phép khác biệt trong vị trí ngữ âm của một âm thanh, vị trí của nó, là do sự quy định của

phương thức

(manner of articulation) và

điểm

(point of articulation) của âm thanh đang được xem xét.

Tiếp theo tác giả trình bày những quy tắc biến đổi của ngữ âm và nêu rõ, khi nhận diện quy luật biến đổi ngữ âm trong một ngôn ngữ hay nhóm ngôn ngữ chúng ta có nhiệm vụ xác lập mối liên hệ lịch sử giữa những yếu tố biến đổi có quy luật, những khi nhận diện những quy tắc biến đổi ngữ âm thì chúng ta

phải ghi nhớ thích biến đổi những mối liên hệ lịch sử này.

Và điều quan trọng là nhận diện các quy tắc biến đổi ngữ âm mới chính là việc chia ra những cấu trúc quy định thao tác tái lập tiếng nguyên ngữ.

V

vấn đề tái lập và những thao tác tái lập tiếng nguyên ngữ

tác giả chuyên luận trình bày khá chi tiết về pháp xác định gián tiếp trong tái lập tiếng nguyên ngữ (trong đó nêu nhiệm vụ, nguyên tắc thực hiện, những chú thích về tiếng nguyên ngữ khi tái lập), những phương pháp nghiên cứu khác (trong đó có thể pháp tái lập “bên trong”, phương pháp tái lập “bên ngoài”, phương pháp tái lập sự đồng thời “ngữ văn”). Tác giả lưu ý rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, khi

đi vào bên trong để

thì công việc tái lập tiếng nguyên ngữ mới được thực hiện dần dần.

Chương 4 nghiên cứu

lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ

(tr. 167- 252). Nếu chúng ta nhớ rằng tác giả trình bày những phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm thì chương này tác giả đã áp dụng những phương pháp đó vào nghiên cứu lịch sử hình thành thanh điệu của nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ. Có thể nói, lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ là hiện tượng đặc thù ở vùng Đông Nam Á và việc nghiên cứu này cũng là

ví dụ quan trọng bổ sung cho phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử.

Theo A.G.Haudricourt, giai đoạn tiếng Việt - Môn ngữ tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu, những hiện nay nó có

sáu thanh

. Như vậy, lịch sử hình thành thanh điệu của tiếng Việt là không có thanh điệu để có sáu thanh điệu. Tiếng Việt hiện đại là một ngôn ngữ có thanh điệu, điệu này cho thấy trong quá trình lịch sử của mình, tiếng Việt đã biến đổi khá xa so với các ngôn ngữ Môn-Khmer cùng gia đình. Lập luận của A.G.Haudricourt có tính khái quát rất cao và được coi như lý thuyết điệu giọng

thích hiện tượng thanh điệu của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á là khu vực ngôn ngữ có thanh điệu. Khi đó có phần thanh điệu của sự phân biệt thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Thái, tác giả chuyên luận nhận mạnh ngữ điệu đầu tiên để vấn đề sự phân biệt thanh điệu làm nên liên chính yếu nhất trong nghiên cứu âm lịch sử tiếng Việt không phải là A.G.Haudricourt mà là H. Maspero - người nêu rõ vấn đề phân biệt thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt giữa một vai trò then chốt trong cách lý giải ngữ gốc tiếng Việt, và cũng theo H.Maspero, *thanh điệu phụ là một hiện tượng có một giai đoạn tiến ngôn ngữ*

, nói cách khác, thanh điệu là một hiện tượng gắn liền với ngữ gốc ngôn ngữ trong một giai đoạn nhất định. Thưa học giả nhận xét qua nghiên cứu của H.Maspero về sự phân biệt thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt làm thành ba loại tùy theo âm điệu các từ Thái là *vô thanh bất hử, vô thanh không bất hử*

hay *hử thanh*, A.G.Haudricourt năm 1954 đã xây dựng nên một “*sơ đồ về ngữ gốc các thanh*

” mà từ sơ đồ này chúng ta có thể nhận được một số thông tin, trong đó có: *một là*

, vào giai đoạn tiến Việt-Môn ng, phân biệt ngữ vị thì kể từ công nguyên, khi tiếng Việt đã tách ra khỏi khmer, tiếng Việt là một ngôn ngữ cha có thanh điệu như họ hàng các ngôn ngữ Môn-Khmer khác hiện nay trong khu vực Đông Nam Á;

hai là, vào khoảng thế kỷ VI, phân biệt ngữ là *giai đoạn Việt-Môn ng cũ*

, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ có *ba thanh*

; *ba là*, vào khoảng thế kỷ XII, phân biệt ngữ là *giai đoạn Việt-Môn ng chung*

, tiếng Việt có một số biến đổi quan trọng là các âm điệu họ hàng thanh của thì kỷ tiến Việt-Môn ng bắt đầu tính thanh và trở thành các âm điệu vô thanh (gọi là hiện tượng vô thanh hóa). Lúc này họ hàng ba thanh điệu của tiếng Việt-Môn ng cũ chuyển thành họ hàng *sáu thanh*

ở giai đoạn Việt-Môn ng chung. Vào thì kỷ lịch sử này tiếng Việt và tiếng Môn ng hiện nay đang là một ngôn ngữ chung duy nhất nên, về nguyên tắc, tiếng Môn ng cũng sẽ là một ngôn ngữ có *sáu thanh điệu*

như tiếng Việt; *bốn là*

, sau giai đoạn Việt-Môn ng chung tiếng Việt chuyển sang con đường phát triển của riêng mình và từ đây là giai đoạn tiến Việt cũ của nó. Tuy nhiên, chuyên luận cũng nêu lên một số bất cập về lý thuyết thanh điệu tiếng Việt của A.G.Haudricourt liên quan đến khía cạnh biến thể của thanh điệu, một vấn đề đã được chú ý của nhà ngôn ngữ học nhận xét và phân tích bổ sung cho nhận xét của P. Y, Cheng H. N, A.Ju.Efimov, G.Difftho, M.Ferlus và tác giả chuyên luận này đều cùng họ hàng thì cách giải thích sự hiện diện của ba cấp *ngang-huyền n, s c-n ng*

và

h i-ngã

nhng vn Việt có âm cuối vang. Tuy nhiên, cách ghi thích của A.Ju.Efimov, G.Difftho ch phù hợp với các ngôn ngữ Nam Á (mà các ngôn ngữ Nam Á cho đến nay vn là nhng ngôn ngữ ch có thanh điệu); M.Ferlus thì ghi thích số hi n di n đng th i ba c p thanh điệu này là do nh hng c a ti ng Hán c, còn Tr n Trí Dôi nêu ra số lí ghi i c a mình thu n tủy là m t s lo i suy ch ch a có t li u đ ch ng minh. Ba cách ghi i thích này đ u “c ý” b qua tình tr ng nhng vn Việt có âm cuối vang mang thanh

h i-ngã

và cho r ng nhng t nh th khó là t g c Việt chân chính. Theo tác gi cùn sách, đây là m t vn đ còn b ng c n đ c cân nh c thêm khi có đ y đ t li u.

M t đ u quan tr ng n a mà tác gi nh n m nh ch ng này là, vn đ xu t hi n thanh điệu c a ti ng Việt không ph i là vn đ c a riêng ti ng Việt mà là m t vn đ chung cho nhng ngôn ngữ khác nhau trong khu v c, Và, theo cách nói c a A.G.Haudricourt,

tính khu v c

đây ph i chng là gi a “ti ng Thái, và ti ng Hán c x a, cũng nh ti ng Miao-yao chung” (nh đ đoán c a A.G.Haudricourt) v i ti ng Việt.

D nh n th y r ng, hi n th c thanh điệu c a các ngôn ngữ Việt-M ng là m t b c tranh vô cùng đ đ ng và ph c t p. Vì v y, ch có nh nhng t li u thu th p đ c, tác gi chuyên lu n m i rút ra đ c nhng nh n xét có giá tr v lí lu n và th c ti n đ i v i v c nghiên c u thanh điệu c a nhng ngôn ngữ, th ng Việt-M ng, nh tác gi đã nêu ra các tr ng thái thanh điệu sau đây: a/

Sáu thanh

c a ti ng Việt (B c B và nhng ph ng ng khác), c a m t s th ng ti ng M ng (nh M ng Đ m) và c a ti ng Cu i Chăm; b/

Năm thanh

c a các th ng Việt (t Thanh Hóa vào Sài Gòn), m t s th ng M ng (nh M ng Khói, M ng Tân Phong, M ng Vang và các th ng Ngu n); c/

B n thanh

m t vài th ng Việt thu c các làng Mai B n, Yên L ng (Ngh An), H ng Hóa, Cao Lao H (Qu ng Bình), ti ng Sách hay ti ng R c, ti ng Thà V ng và ti ng P ng hay Toum; d/

Hai thanh

là tr ng h p ti ng Maleng Lào. Tác gi chuyên lu n cũng cho th y, khác v i nhng th ng có

sáu thanh

, s dĩ có nhng th ng Việt ch có

năm thanh

là do ban đ u nhng th ng này cũng đã qua tr ng thái bi n đ i sáu thanh, nhng sau đó m i có m t thanh b l n đ ch có năm thanh (l n thanh

ngã

vào thanh

h i

và thanh

ngã

vào thanh

ng

). Ngoài ra, trong biên niên lịch sử thanh điệu của tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt-Mường nói chung, chúng ta phải tìm ra đâu là những biên niên theo tính lịch đ

Trong chương này, tác giả chuyên luận đã cho thấy đóng góp của mình cho vấn đề lý thuyết hình thành thanh điệu qua sự phân tích thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: “Chúng tôi thấy rằng có một chi tiết trong lý thuyết do A.G.Haudricourt kh

nên điều chỉnh

(chúng tôi nhận thấy

NXH). Đó là

thời gian diễn biến

của quá trình r

đ

và

xất.

..xảy ra hoàn thành

không đồng thời

nh

Chương 5 nghiên cứu

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

(tr. 253 - 319). Chương này tác giả trình bày khá chi tiết hệ thống âm điệu của một vài ngôn ngữ thành viên nhóm Việt-Mường,

đ

các âm điệu của tiếng Việt theo M. Ferlus; danh sách các âm điệu của tiếng Mường theo Nguyễn Minh Đức và Nguyễn Văn Tài; danh sách các âm điệu tiếng Cuội ở Tân Kỳ (Ngh

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt-Mường

v

M

, của hiện tượng vô thanh hóa lẫn mũi hóa điệu có sự khác biệt ở hai vị trí của âm trọng âm và hai vị trí của âm sau. Quy luật vô thanh hóa, hai âm vị trí môi và điệu (răng) đã chuyển thành âm hút vào, trong khi đó hai âm vị trí giữa lưỡi và gốc lưỡi vị ngữ trọng âm thái vô thanh. Quy luật mũi hóa âm điệu tình hình xảy ra cũng tương tự như vậy.

Hai là

, hình như tiếng Việt về cơ bản các âm điệu tiếng Việt-Mường trước đây là khá nhất quán, trong khi đó các ngôn ngữ phi Việt (các ngôn ngữ dân tộc thiểu số các ngôn ngữ song ngữ) về cơ bản chúng đa điệu và phức tạp hơn nhiều.

Ba là

, nếu các tiếng hay ngôn ngữ phi Việt chịu sự tiếp xúc ngôn ngữ đa điệu hơn bản thân tiếng

Việt thì số biến đổi ngữ âm của tiếng Việt mới là số biến đổi duy trì tính tuôn tiếp diễn hình nhót trong lịch sử phát triển của nhóm Việt-Môn ngữ.

Chương 6 nghiên cứu

quy luật xét hóa âm đầu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ngữ

(tr. 253 - 319). Theo tác giả chuyên luận, quy luật

xát hóa

(spirantization) âm đầu là hậu quả của một quy luật biến đổi khác - đó là quy luật đầu tiên hóa các dòng thác tiếng Việt-Môn ngữ trong các ngôn ngữ hay thổ ngữ Việt-Môn ngữ. Chương này tác giả trình bày tình trạng song tiết và bán song tiết trong nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ, mô tả tình trạng song tiết và bán song tiết, tính chất song tiết của tiếng tiếng Việt-Môn ngữ. Tác giả cũng nói về quy luật

xát hóa

âm đầu trong nhóm Việt-Môn ngữ, nêu những ví dụ minh họa chi tiết cho quy luật

xát hóa

trong tiếng Việt với những lưu ý sau:

Một là

, nét nghĩa tiếp ngữ thuộc vào lớp của biến của những ví dụ đang xét nói lên rằng, những biến về có âm đầu biến xét hóa nhìn chung là thuộc lớp của biến.

Hai là

, biến đổi đang xét trong các ngôn ngữ Việt-Môn ngữ thông qua các ví dụ xét hóa cho thấy đó là biến đổi có quy luật.

Ba là

, vào giai đoạn tiến ngôn ngữ các âm gốc biến xét hóa về a thuộc vào loại âm đầu vô thanh về a thuộc vào âm đầu hữu thanh. Như vậy, quy luật xét hóa là một xu thế biến đổi chuyển tiến tiếng Việt-Môn ngữ từ một ngôn ngữ song tiết sang một bộ phận hiện nay là đầu tiên.

Ngài đã cố gắng dành những thời gian công sức rất lớn của tác giả để cuốn sách ra đời. Chuyên luận có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn để có thể hiện rõ các vấn đề lý luận để trình bày chi tiết về ba chương đầu đã được vận dụng vào nghiên cứu so sánh - lịch sử một nhóm ngôn ngữ của thổ ngữ Đông Nam Á ba chương cuối. Chuyên luận này thật sự là một sự đóng góp to lớn và hữu ích cho ngành ngôn ngữ học cũng như ngành dân tộc học nước nhà.

Xin trân trọng gửi lời cảm ơn cùng biến đổi cuốn sách tháng 19 của GS.TS Trần Trí Dõi!